

Bản án số: 149/2024/KDTM -PT

Ngày: 19/06/2024

V/v : *Tranh chấp hợp đồng thi công*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Linh.

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Thuý Hạnh

Bà Phạm Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thuý Dương là Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 19/06/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 81/2024/TLPT-KDTM ngày 25 tháng 03 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng thi công do bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 55/2023/KDTM-ST ngày 25 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 317/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 05 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty P

Địa chỉ: Nhà A đường số B khu dân cư P, xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Minh T – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tường L – sinh năm 1955; Địa chỉ: P Khu đô thị X, phường P, quận H, Hà Nội (theo Giấy ủy quyền số 60/2023/UQ-PCC1SG ngày 06/3/2023); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Hữu N - Luật sư Văn phòng L1 – Đoàn Luật sư thành phố H. Địa chỉ: Số B đường L, phường N, quận Đ, Hà Nội; có mặt.

Bị đơn: Công ty cổ phần Đ

Địa chỉ: Số B phố N, phường Y, quận C, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến H – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lý Thị Thu H1 – sinh năm 1984; Địa chỉ: P323 Tòa A, chung cư T, phường K, quận H, Hà Nội; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn trình bày:

Ngày 04/7/2018 Công ty cổ phần Đ1 (nay là Công ty cổ phần Đ) và Công ty P ký hợp đồng kinh tế số 31/HĐGK/319INVEST-PCC1SG. Theo đó Công ty P nhận thi công xây dựng hạng mục thi công Kho xăng dầu - Phần công nghệ tại công trình: Xây dựng các hạng mục kiến trúc khu các Đại đội trực thuộc (G10), theo khối lượng bản vẽ thi công đã được phê duyệt. Địa điểm: Ấp X, xã B, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Giá trị hợp đồng theo đơn giá cố định 4.645.520.696 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT).

Các bên thoả thuận về thanh toán và quyết toán hợp đồng tại điều 6 như sau:

- Việc thanh toán được thực hiện 01 lần/tháng dựa theo khối lượng thi công thực tế. Khối lượng thi công được tính đến 25 hàng tháng được bên A ký nghiệm thu, bên A thanh toán cho bên B 95% giá trị thực hiện sau khi trừ đi phần thu hồi tạm ứng...

- Quyết toán: Bên A thanh toán 100% giá trị quyết toán của hợp đồng sau khi quyết toán được 02 bên A+B thống nhất và nhà thầu đã nộp bảo lãnh bảo hành tương đương 5% giá trị quyết toán.

Điều 10: Phạt vi phạm hợp đồng: ...Nếu bên A không thanh toán thì bên B có quyền thu hồi vật tư tương ứng với số tiền bên A không thanh toán (theo đơn giá chủng loại vật tư bảng chi tiết đính kèm).

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty P đã thi công hoàn thành các hạng mục theo đúng tiến độ, thời gian quy định và các bên đã nghiệm thu hoàn thành công trình để bàn giao đưa vào sử dụng theo biên bản nghiệm thu số 01/NTHT ngày 15/8/2020.

Các bên đã tiến hành đối chiếu công nợ tại biên bản đối chiếu công nợ - quyết toán năm 2020, Công ty Đ xác nhận còn phải thanh toán cho Công ty P số tiền 1.136.960.777 đồng.

Sau khi đối chiếu công nợ, Công ty P đã có nhiều công văn gửi Công ty Đ đề nghị thanh toán số tiền còn nợ nhưng Công ty Đ không thực hiện.

Ngày 06/03/2023 Công ty P có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty Đ phải trả Công ty P số tiền 1.354.878.259 đồng, trong đó nợ gốc 1.136.960.777 đồng và lãi chậm trả 217.917.482 đồng.

Bị đơn: Công ty cổ phần Đ được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc. Tại bản trình bày ý kiến đề ngày 29/6/2023 công ty phản hồi như sau: “*Theo yêu cầu của người khởi kiện, buộc Công ty chúng tôi thanh toán số tiền 1.354.878.259 đồng. Tuy nhiên số tiền này không khớp với chứng từ mà chúng tôi đang có. Vì vậy, kính đề nghị Quý tòa cho sao chụp toàn bộ hồ sơ tài liệu của vụ án tranh chấp hợp đồng xây dựng nêu trên để có cơ sở cho việc nghiên cứu, đánh giá và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chúng tôi*”. Ngoài ra bị đơn không có bất kỳ ý kiến nào khác.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 55/2023/KDTM-ST ngày 25/9/2023 Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện Công ty P đối với Công ty cổ phần Đ. Buộc Công ty cổ phần Đ phải trả cho Công ty P số tiền còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 31/HĐGK/319INVEST-PCC1SG ngày 04/7/2018 tính đến ngày 18/9/2023 cụ thể:

Tiền nợ theo hợp đồng: 1.136.960.777 đồng

Tiền lãi chậm trả: 239.851.999 đồng

Tổng cộng: **1.376.812.776** đồng (Một tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm mười hai ngàn, bảy trăm bảy sáu đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 16/10/2023 Công ty cổ phần Đ có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về số tiền lãi chậm trả bởi theo điều 10 của Hợp đồng quy định: Bị đơn thanh toán không đúng hạn thì nguyên đơn có quyền thu hồi vật tư đã lắp đặt tương ứng với số tiền không được thanh toán, còn không áp dụng mức lãi suất chậm trả.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu: Nguyên đơn đã thực hiện xong hợp đồng, đã được bị đơn thanh lý và xác nhận nợ nhưng không thanh toán. Số tiền lãi chậm thanh toán nguyên đơn đề nghị căn cứ quy định tại điều 357 và 468 Bộ luật dân sự. Vì vậy đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của các đương sự đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Hợp đồng thi công số 31/HĐGK/319INVEST-PCC1SG ngày 04/07/2018 được các bên ký kết tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên có hiệu lực thi hành. Công ty P đã thực hiện thi công theo đúng hợp đồng. Hai bên đã ký biên bản thanh lý và tiến hành đối chiếu công nợ, theo đó bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn 1.136.960.777 đồng. Vì vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền này là có căn cứ.

Về lãi chậm thanh toán: Căn cứ quy định tại điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ nguyên đơn yêu cầu lãi suất chậm thanh toán 10% phù hợp mức lãi suất cho vay của Ngân hàng B là nơi nguyên đơn mở tài khoản. Tuy nhiên cấp sơ thẩm không áp dụng Nghị định số 37 để tính lãi suất mà áp dụng điều 468 Bộ luật dân sự là không đúng, cần rút kinh nghiệm.

Đề nghị HĐXX: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án KDTM sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy. Rút kinh nghiệm về áp dụng pháp luật đối với cấp sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

Trên cơ sở Hợp đồng thi công xây dựng số 31/HĐGK/319INVEST-PCC1SG ngày 04/07/2018, được ký giữa Công ty cổ phần Đ1 (nay là Công ty cổ phần Đ) và Công ty P. Theo đó Công ty P thực hiện việc thi công xây dựng hạng mục Kho xăng dầu – Phần công nghệ tại Công trình: Xây dựng các hạng mục kiến trúc khu các đại đội trực thuộc (G10). Giá trị hợp đồng trọn gói là 4.645.520.696 đồng. Trong đó chi phí xây lắp: 1.365.435.696 đồng, chi phí thiết bị: 3.280.085.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền là: 3.508.559.919 đồng.

Phần việc Công ty P thực hiện đã được bị đơn nghiệm thu toàn bộ vào ngày 15/8/2020 và công trình đã được đưa vào sử dụng.

Tại Biên bản đối chiếu công nợ năm 2020, bị đơn xác nhận số tiền còn phải thanh toán cho nguyên đơn 1.136.960.777 đồng.

Kể từ khi ký xác nhận nợ, bị đơn không thanh toán số tiền phải trả mặc dù nguyên đơn có nhiều văn bản đề nghị thanh toán. Bị đơn không kháng cáo về số nợ gốc mà chỉ đề nghị xem xét nợ lãi. Án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả số tiền 1.136.960.777 đồng nợ gốc cho nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn về số nợ lãi: Theo Hợp đồng thi công xây dựng số 31/HĐGK/319INVEST-PCC1SG ngày 04/07/2018, các bên thỏa thuận về điều khoản chậm thanh toán được quy định tại điều 10 như sau:....*Nếu bên A không thanh toán thì bên B có quyền thu hồi vật tư tương ứng với số tiền bên A không thanh toán (theo đơn giá, chủng loại vật tư bảng chi tiết đính kèm).*

Bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm áp dụng lãi suất chậm thanh toán không phù hợp với thỏa thuận các bên đã ký kết. Tức là nguyên đơn không được tính lãi trên cơ sở áp dụng mức lãi suất 10% mà chỉ được thu hồi vật tư đã lắp đặt tương ứng số tiền bị đơn chưa trả. Yêu cầu này của bị đơn không có cơ sở chấp nhận bởi nguyên đơn thi công Kho xăng dầu – Phần công nghệ trên cơ sở Hợp đồng được hai bên ký kết thuộc Dự án Doanh trại SCH Lữ đoàn và các đại đội trực thuộc Lữ đoàn 950. Sau khi hoàn thiện các hạng mục, công trình được đưa vào sử dụng từ ngày 15/8/2020. Nguyên đơn đã bàn giao toàn bộ hồ sơ cho bị đơn để bị đơn quyết toán vốn với Chủ đầu tư. Các hạng mục nguyên đơn thực hiện đã được bị đơn nghiệm thu tại biên bản số 01/NTHT nghiệm thu hoàn thành công trình để bàn giao đưa vào sử dụng ngày 15/8/2020. Bị đơn đã xác nhận số tiền còn nợ 1.136.960.777 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ năm 2020. Tại công văn số 4511/CV-ĐS ngày 5/10/2022 bị đơn đề nghị dẫn thời gian thanh toán do đang chờ quyết toán với Chủ đầu tư cũng như ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid nên hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn mà không yêu cầu nguyên đơn thu hồi vật tư đã thi công. Như vậy bị đơn xác nhận công trình đã được bàn giao cho Chủ đầu tư thì không thể lấy lý do khi bị đơn không thanh toán thì nguyên đơn được phép tháo dỡ vật tư khi đã bàn giao cho Chủ đầu tư. Công trình lúc này thuộc sở hữu của Chủ đầu tư nên bị đơn không thể yêu cầu nguyên đơn tháo dỡ vật tư tại công trình thuộc sở hữu của bên thứ ba.

Theo quy định tại điều 43 của Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng : *Trường hợp, bên giao thầu thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho bên nhận thầu theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nhận thầu mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán. Lãi chậm thanh toán được tính từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi bên giao thầu đã thanh toán đầy đủ cho bên nhận thầu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.*

Việc các bên có thỏa thuận nguyên đơn được quyền thu hồi vật tư đã lắp đặt tương ứng số tiền chậm trả là không phù hợp vì nguyên đơn không thể thực hiện được khi công trình đã bàn giao cho Chủ đầu tư. Do đó căn cứ quy định của pháp luật, nguyên đơn được bồi thường số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất của Ngân hàng nơi nguyên đơn mở tài khoản là Ngân hàng B-Chi nhánh B1. Mức lãi suất cấp sơ thẩm áp dụng 10% là thấp hơn so với lãi suất quá hạn của Ngân hàng B áp dụng cho vay đối với doanh nghiệp Kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm xét

xử sơ thẩm. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên được chấp nhận. Do đó số tiền lãi quá hạn bị đơn phải trả tính từ ngày 15/8/2021 (ngày hết thời hạn bảo hành công trình) đến ngày 18/9/2023 là 239.851.999 đồng được chấp nhận.

Án sơ thẩm áp dụng lãi suất chậm thanh toán căn cứ điều 357 và 468 Bộ luật dân sự là không đúng bởi khi giải quyết tranh chấp đối với Hợp đồng xây dựng, phải áp dụng Luật xây dựng và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật xây dựng. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm khi áp dụng pháp luật.

Kháng cáo của Công ty cổ phần Đ không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm

Từ những nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điều 113 Luật Xây dựng; điều 468 Bộ luật dân sự 2015

Căn cứ điều 43 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ

Căn cứ điều 30, 35, 147, 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần Đ.
2. Giữ nguyên bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 55/2023/KDTM –ST ngày 25/09/2023 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
3. Về án phí KDTM phúc thẩm: Công ty cổ phần Đ phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí KDTM phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0000126 ngày 03/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có Hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Hà Nội;
- TAND quận Cầu Giấy;
- VKSND quận Cầu Giấy;
- Chi cục THADS quận Cầu Giấy;
- Dương sự;
- Lưu HS VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thuý Linh